TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THANH HOÁ** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/HNGĐ - ST.
Ngày: 10/5/2019
V/v: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn .*

NHÂN DANH
N□ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HOÁ

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Huệ.

Bà Nguyễn Thị Minh Thảo.

- Thư ký phiên toà: Bà Lương Thị Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Hôm nay ngày 10 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2019 về việc: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Vi Thúy D - sinh năm: 1993

ĐKHKTT tại: Phố T, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Địa chỉ hiện nay: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Lê Hữu D2 - sinh năm 1983

ĐKNKTT tại: Phố T, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Hiện đang chấp hành án tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa hôm nay có mặt chị D, vắng mặt anh D2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và được bổ sung bằng lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn chị D trình bày:

Chị và anh Lê Hữu D2 xây dựng gia đình với nhau năm 2011, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa (nơi chị sinh sống). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình anh D2 ở phố T, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận được 03 tháng thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh D2 chơi bời, không chịu làm ăn, lao vào con đường nghiện chất ma túy đã nhiều lần phạm tội phải đi chấp hành án liên tục, cứ ra trại lại phạm tội, chị và hai bên nội ngoại đã khuyên giải động viên nhưng không được, chị đã đưa con về bên ngoại ở và vợ chồng sống ly thân từ tháng 08/2018 đến nay, không còn quan tâm trách nhiệm đến nhau nữa, sau khi chị về bên ngoại ở thì chị được biết đến tháng 10/2018 anh D2 phạm tội Trộm cắp tài sản bị Tòa án nhân dân thành phố Thanh hóa đã xét xử vào ngày 23/10/2018 và hiện đang chấp hành án tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thanh Hóa. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Hữu D2.

**Anh Lê Hữu D2 trình bày:* Về thời gian và điều kiện kết hôn giữa anh và chị D như chị D trình bày là đúng, sau khi cưới vợ chồng chung sống tại nhà anh ở phố T, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa, vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian ngắn, sau đó do anh chơi bời phạm tội nhiều lần, lao vào con đường nghiện chất ma túy, làm ảnh hưởng đến kinh tế và hạnh phúc gia đình, nên vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, chị D đã đưa con về bên ngoại ở, vợ chồng sống ly thân, hiện nay anh đang chấp hành án do phạm tội về Trộm cắp tài sản. Nay chị D có đơn xin ly hôn, anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án sớm giải quyết để chị D được ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Chị D và anh D2 thống nhất vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Hữu P sinh ngày 03/12/2012, hiện nay chị đang trực tiếp nuôi cháu. Ly hôn nguyện vọng của chị xin được nuôi cháu P, do anh D2 đang chấp hành án, bản thân chị D đi làm có đủ điều kiện nuôi con nên chị không yêu cầu anh D2 phải cấp dưỡng tiền nuôi con, cũng được anh D2 đồng ý.

- Về tài sản, công nợ chung: Chị D và anh D2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa hôm nay: Chị D vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn anh D2.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát thành phố Thanh Hóa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Toà án và đương sự đã tuân thủ đúng theo qui định của Luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết cũng như xét xử vụ án (đối với anh D2 do đang chấp hành án nên anh cũng đã có đề nghị xin được giải quyết vắng mặt).Về đường lối: Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn của chị D về việc xin ly hôn anh D2, chấp nhận đề nghị của chị D giao cháu Lê Hữu P cho chị D nuôi dưỡng và anh D2 không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh đang chấp hành án. Về tài sản và côcng nợ chung: Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và công bố các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Vi Thúy D có đơn khởi kiện ly hôn với bị đơn là anh Lê Hữu D2. Do đó đây là vụ án ly hôn nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của BLTTDS thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa thụ lý theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

Ngày 22/4/2019 anh Lê Hữu D2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, xét thấy đơn đề nghị của anh D2 là có lý do chính đáng và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Chị D và anh D2 kết hôn năm 2011, có tìm hiểu tự nguyện, có tổ chức c- ới, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, anh chị đã có thời gian ngắn hòa thuận hạnh phúc. Nguyên nhân dẫn đến chị D xin ly hôn là do anh D2 lao vào con đường nghiện chất ma túy, không chịu làm ăn, phạm tội và phải đi chấp hành án nhiều lần nên vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, chị đã về bên ngoại ở, vợ chồng sống ly thân không quan tâm trách nhiệm đến nhau nữa, trong thời gian vợ chồng sống ly thân anh D2 lại lao vào con đường phạm tội Trộm cắp tài sản và hiện nay anh D2 đang chấp hành án tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thanh Hóa. Nay chị D và anh D2 đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai bên thống nhất thuận tình ly hôn, căn cứ Điều 55 của Luật HNGĐ xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa hai người.

[2] Về con chung: Chị D và anh D2 thống nhất vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Hữu P sinh ngày 03/12/2012, hiện nay chị D đang trực tiếp nuôi

cháu. Việc anh chị thống nhất thỏa thuận giao cháu P cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, anh D2 không phải cấp dưỡng tiền nuôi con là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với qui định của pháp luật, bản thân chị D có việc làm đủ điều kiện nuôi cháu, nghĩ không nên chấp nhận sự tự nguyện của hai người, giao cháu P cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, anh D2 không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[3] Về tài sản và công nợ chung: Chị D và anh D2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị D phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 55; Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Vi Thúy D và anh Lê Hữu D2.

- Về con chung: Công nhận cháu Lê Hữu P sinh 03/12/2012 là con chung của chị Vi Thúy D và anh Lê Hữu D2.

Chấp nhận sự thỏa thuận của chị D và anh D2 giao cháu Lê Hữu P cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, anh D2 không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh D2 được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản, công nợ chung: Chị D và anh D2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị D nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số: AA/2017/0006870 ngày 07/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hoá (chị D đã nộp đủ án phí DSST).

Quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị D có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh D2 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự TPTH;
- VKSND TPTH;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Lan Anh